

Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 (NQ 24)	Đã giao 2021-2024	Trong đó:				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	
	TỔNG SỐ	93,542,384	49,442,274	13,093,433	10,528,780	11,431,840	14,388,221	84,810,433
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	37,504,500	34,943,510	6,871,600	8,335,100	9,748,405	9,988,405	38,604,500
1	Vốn ngân sách tập trung	18,299,100	15,518,110	3,246,200	3,235,100	4,518,405	4,518,405	18,299,100
1.1	Ngân sách tỉnh	10,979,460	9,553,510	1,948,200	2,183,100	2,711,105		10,979,460
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	10,430,487	9,553,510	1,948,200	2,183,100	2,711,105	2,711,105	10,979,460
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	548,973	0					0
1.2	Vốn ngân sách huyện	7,319,640	5,964,600	1,298,000	1,052,000	1,807,300	1,807,300	7,319,640
a	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	7,319,640	5,964,600	1,298,000	1,052,000	1,807,300	1,807,300	7,319,640
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	9,500,000	10,600,000	2,000,000	2,500,000	2,500,000	3,600,000	10,600,000
a	Quỹ phát triển nhà	950,000	792,300	200,000	200,000	241,500	150,800	792,300
b	Quỹ phát triển đất	2,850,000	2,376,900	600,000	600,000	724,500	452,400	2,376,900
c	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	5,700,000	4,753,800	1,200,000	1,200,000	1,449,000	904,800	4,753,800
d	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh		2,677,000		500,000	85,000	2,092,000	2,677,000
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	7,700,000	6,820,000	1,620,000	1,600,000	1,730,000	1,870,000	7,700,000
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	4,389,000	3,906,000	972,000	718,000	1,038,000	1,178,000	4,620,000
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	231,000	0					0
c	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3,080,000	2,914,000	648,000	882,000	692,000	692,000	3,080,000

4	Ngân sách trung ương thường vượt dự toán thu ngân sách năm 2021	1,000,000	1,000,000		1,000,000			1,000,000
5	Bội chi ngân sách địa phương	1,005,400	1,005,400	5,400	0	1,000,000		1,005,400
	<i>Trong đó</i>							
a	Vay lại vốn ODA	5,400	5,400	5,400				5,400
b	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	1,000,000	1,000,000			1,000,000		1,000,000
B	NGUỒN VỐN BỔ SUNG TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025	41,750,412	5,841,869	1,070,650	1,645,768	1,084,635	2,040,816	31,918,461
1	Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 chuyển sang	186,412	186,412	1,092	30,768	154,552		186,412
a	Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 NSTT	20,208	20,208		20,208			20,208
b	Nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án xã hội hóa các năm trước	11,652	11,652	1,092	10,560			11,652
c	Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 XSKT	154,552	154,552			154,552		154,552
2	Nguồn thu vượt XSKT năm 2022	0	0					454,440
3	Nguồn khai thác đấu giá đất	41,564,000	5,655,457	1,069,558	1,615,000	930,083	2,040,816	31,277,609
C	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	14,287,472	8,656,895	5,151,183	547,912	598,800	2,359,000	14,287,472
I	Vốn trong nước	12,254,872	8,459,229	5,052,350	449,079	598,800	2,359,000	12,254,872
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực							
	<i>Trong đó</i>							
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	7,662,972	6,869,000	4,660,000		100,000	2,109,000	7,662,972
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	2,000,000	28,000	3,000	10,000	10,000	5,000	2,000,000
3	Hỗ trợ có mục tiêu	2,591,900	1,562,229	389,350	439,079	488,800	245,000	2,591,900
II	Vốn nước ngoài	2,032,600	197,666	98,833	98,833	0		2,032,600

Phụ lục II

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN ĐẤU GIÁ ĐẤT KIẾN NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số				10,430,487	41,564,000	20,208	10,979,460	31,277,609	20,208	
A	Thực hiện dự án										-
I	Giao thông										-
I.1	Dự án chuyển tiếp										
1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMDT)	TB	2018-2021	106,500	12,900	0	0	12,900	0	0	UBND huyện Trảng Bom
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214,700	45,800	0	0	45,800	0	0	UBND huyện Thống Nhất
3	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ đồng)	LK	2018-2022	136,700	10,000	0	0	10,000	0	0	UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Thống Nhất thực hiện)	TN	2017-2021	160,152	5,000	0	0	5,000	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2022	514,738	46,000	0	0	46,000	0	0	UBND huyện Long Thành
6	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2019-2021	131,234	12,000	0	0	12,000	0	0	UBND thành phố Long Khánh
7	Dự án Kè sông Vàm Mương - Lòng Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	35,136	16,427			16,427			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	254,207	103,000			75,000			UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm chủ đầu tư)	ĐQ	2020-2024	139,552	34,874	0	0	34,874	0	0	-
	Trong đó										-
a	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				34,580			34,580			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				294	0	0	294	0	0	UBND huyện Định Quán
10	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	tối đa 3 năm	101,830	61,000		10,208	49,000	12,000	10,208	UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh hồ Cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	38,568	15,000	0	0	12,000	0	0	UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	tối đa 3 năm	29,600	10,500	0	0	10,500	0	0	UBND thành phố Long Khánh
13	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91,564	65,000	0	0	55,180	54,820	0	UBND huyện Tân Phú
14	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128,700	59,700	0	0	56,560	3,140	0	UBND huyện Tân Phú
15	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP	2020-2022	26,092	16,500	0	0	8,619	0	0	UBND huyện Tân Phú
16	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT)	TN	tối đa 3 năm	11,500	1,000	0	0	1,000	0	0	UBND huyện Thống Nhất
17	Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tín Nghĩa, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	79,668	10,000	0	0	10,000	0	0	UBND thành phố Long Khánh
18	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	886,629	13,803	333,000	0	48,803	417,197	0	-
	Trong đó										-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					103,000		40,000	108,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
b	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				0	160,000	0	0	210,000	0	UBND huyện Xuân Lộc
c	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				8,803	60,000	0	8,803	99,197	0	UBND huyện Định Quán
d	Nâng cấp đường ĐT 763 đoạn còn lại (gồm các đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến), do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				5,000	10,000	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
19	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783,000	37,262	585,000	0	37,262	481,462	0	-
	Trong đó										-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				7,262	135,000		7,262	135,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				30,000	450,000	0	30,000	346,462	0	UBND thành phố Biên Hòa
20	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	494,600	59,300	82,228		59,300	82,228		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
21	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671,200	48,223	164,700	0	24,291	175,539	0	-
	Trong đó										-
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				7,300	97,700	0	7,300	105,118	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện				40,923	67,000	0	16,991	70,421	0	UBND huyện Vĩnh Cửu

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	143,270	52,000	0	0	52,000	0	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
23	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	169,990	57,000	0	0	57,000	0	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
24	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1,340,000	163,000	537,000	0	152,675	547,325	0	UBND thành phố Biên Hòa
25	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96,500	55,000	40,000	0	54,600	0	0	UBND thành phố Long Khánh
26	Nâng cấp mở rộng đường 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000	XL	2017-2021	120,791	3,300	0	0	3,300	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
27	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phân xây lắp)	BH	2018-2022	122,057	2,000	0	0	2,000	0	0	UBND thành phố Biên Hòa
I.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025										
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3,247,000	322,350	2,877,650	0	315,712	2,884,288	0	UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1,146,000	500,000	301,000	0	500,000	347,000	0	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
3	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 4 năm	614,100	20,000	190,000	0	20,000	190,000	0	UBND thành phố Biên Hòa
4	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110,330	105,000	0	0	40,350	64,650	0	UBND huyện Trảng Bom
5	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	713,000	3,000	510,000	0	3,000	510,000	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	3,131,000	200,000	900,000	0	200,000	400,000	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
7	Dự án Đường Bà Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	30,100	27,000	0	0	24,100	0	0	UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Dự án Đường một chiều từ chân đồi lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	12,000	5,500	0	0	5,000	0	0	UBND huyện Thống Nhất
9	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	96,110	48,000	0	0	45,650	0	0	UBND huyện Định Quán
10	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	Tối đa 3 năm	61,250	29,300	0	0	30,000	0	0	UBND huyện Định Quán
11	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	83,056	39,000	9,000	0	39,000	1,500	0	UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT	2022-2025	704,533	1,500	532,000	0	1,500	405,800	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
13	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124,000	62,000	0	0	1,500	25,600	0	UBND huyện Định Quán
14	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	59,200	50,000	0	0	50,000	0	0	-
	Trong đó:										-
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				40,000	0	0	40,000	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bồi thường				10,000	0	0	10,000	0	0	UBND huyện Thống Nhất
15	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	tối đa 3 năm	68,022	33,800	0	0	33,800	0	0	UBND huyện Trảng Bom
16	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm	239,000	160,000	60,000	0	120,200	99,800	0	UBND huyện Định Quán
17	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	539,000	1,020	498,980	0	1,020	362,780	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
18	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	93,830	85,000	0	0	80,000	0	0	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
19	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ)	BH	đến 2024	137,732	47,840	4,860	0	30,500	22,200	0	UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
20	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99,247	88,000	0	0	13,500	0	0	UBND huyện Thống Nhất
21	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	tối đa 5 năm	1,264,000	609,000	605,000	10,000	609,000	605,000	10,000	UBND huyện Nhơn Trạch
22	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	120,938	31,480	84,000	0	31,480	104,000	0	UBND huyện Tân Phú
23	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 4 năm	789,562	1,900	491,500	0	1,900	148,500	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
24	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	130,000	50,440	70,000	0	31,260	89,180	0	UBND huyện Tân Phú
25	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	Tối đa 4 năm	199,000	101,000	80,000	0	101,000	80,000	0	UBND huyện Thống Nhất
26	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 4 năm	183,000	121,000	40,000	0	121,000	40,000	0	UBND huyện Thống Nhất
27	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212,400	82,000	0	0	3,320	39,580	0	UBND thành phố Long Khánh
28	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	780,898	1,000	480,000	0	1,000	169,500	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
29	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	189,220	33,000	148,000	0	22,100	158,900	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
30	Đường áp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	41,981	40,000	0	0	29,750	10,250	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
31	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113,620	31,000	80,000	0	41,154	69,846	0	UBND thành phố Long Khánh
32	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70,310	67,000	0	0	40,520	26,480	0	UBND thành phố Long Khánh

S T T	Dan h mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
33	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	639,040	181,000	420,000	0	352,997	248,003	0	UBND huyện Nhơn Trạch
34	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157,767	140,000	0	0	140,000	0	0	UBND huyện Nhơn Trạch
35	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	161,500	1,000	155,000	0	1,000	83,200	0	UBND huyện Long Thành
36	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	Tối đa 4 năm	1,493,500	2,000	1,000,000	0	2,000	130,000	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
37	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT	2022-2024	48,740	42,000	0	0	35,400	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
38	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	tối đa 4 năm	359,650	66,400	105,200	0	66,400	105,200	0	UBND huyện Xuân Lộc
39	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816,335	2,000	398,000	0	2,000	134,700	0	UBND huyện Nhơn Trạch
40	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	1,458,382	50,000	500,000	0	219,884	120,116	0	UBND thành phố Long Khánh
41	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1,858,000	1,000	1,650,000	0	1,000	9,000	0	UBND thành phố Long Khánh
42	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462,270	31,600	420,000	0	31,600	420,000	0	-
	trong đó										
a	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh							31,600	319,734		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ								53,052		UBND huyện Cẩm Mỹ
c	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn thành phố Long Khánh								47,214		UBND thành phố Long Khánh
43	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	852,060	1,600	800,000	0	1,600	178,700	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

S T T	Dan h mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
44	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC	tối đa 4 năm	935,910	2,500	850,000	0	2,500	228,700	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
45	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875,780	1,600	780,000	0	3,600	275,200	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
46	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	2022-2025	1,039,494	1,000	989,000	0	1,000	457,800	0	UBND huyện Trảng Bom
47	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	tối đa 4 năm	1,025,670	1,000	150,000	0	30,000	20,000	0	UBND huyện Long Thành
48	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310,000	1,000	280,000	0	1,300	95,700	0	UBND thành phố Biên Hòa
49	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1,545,000	2,000	1,400,000	0	2,000	348,000	0	UBND thành phố Biên Hòa
50	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	174,500	20,900	65,000	0	20,900	49,999	0	UBND huyện Xuân Lộc
51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116,110	61,000	50,000	0	61,000	50,000	0	UBND huyện Xuân Lộc
52	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	113,500	50,000	0	0	49,600	0	0	UBND huyện Xuân Lộc
53	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (100% NST)	XL	tối đa 4 năm	266,740	0	100,000	0	0	50,000	0	UBND huyện Xuân Lộc
54	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm	145,840	1,000	140,000	0	1,000	120,000	0	UBND huyện Định Quán
55	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620,860	1,000	580,000	0	1,000	333,800	0	UBND huyện Long Thành
56	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160,090	600	150,000	0	600	7,400	0	UBND huyện Trảng Bom
57	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213,050	1,400	190,000	0	1,400	8,600	0	UBND huyện Trảng Bom
58	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	30,974	30,000	0	0	11,100	18,900	0	UBND thành phố Biên Hòa
59	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	Tối đa 4 năm	753,246	100	400,000	0	100	12,900	0	UBND huyện Long Thành

S T T	Danh mục dự án	ĐDD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
60	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1 (chưa bao gồm vốn NSTW)	NT	Tối đa 5 năm	4,142,000	100,000	1,400,000	0	0	1,396,000	0	UBND huyện Nhơn Trạch
61	Dự án chỉnh trang lát gạch vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất (ngân sách tính 50% tổng mức đầu tư)	TN	2023-2026	308,491	0	150,000	0	0	50,500	0	UBND huyện Thống Nhất
62	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187,507	0	170,000	0	0	120,400	0	UBND thành phố Biên Hòa
63	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355,998		154,552			154,552		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
64	Dự án khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 04 năm	564,052		300,000			300,000		Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
65	Dự án Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 06 năm	2,847,170		2,000,000			2,000,000		Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
66	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 04 năm	717,500		500,000			500,000		Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
67	Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1	BH	Tối đa 04 năm	318,138					260,000		UBND thành phố Biên Hòa
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội										-
II.1	Dự án chuyển tiếp										-
1	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	54,846	27,000	0	0	27,000	0	0	Sở Lao động, thương binh và xã hội
2	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã thông báo 45 tỷ)	BH	2019-2023	60,000	3,600			3,600			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020-2022	27,231	8,035	0	0	8,035	0	0	UBND huyện Long Thành

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	2017-2022	258,244	96,000	0	0	96,000	10,000	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454,601	169,000			87,500	81,500		UBND huyện Định Quán
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2021	131,018	20,000	0	0	18,000	0	0	UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa- dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373,172	90,700	0	0	90,700	0	0	-
	Trong đó:										-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				73,000			73,000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				17,700	0	0	17,700	0	0	UBND thành phố Biên Hòa
5	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	53,897	31,000	0	0	31,000	0	0	UBND huyện Thống Nhất
6	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	49,604	25,000	0	0	20,000	0	0	UBND huyện Định Quán
7	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	tối đa 3 năm	55,900	10,000	0	0	10,000	0	0	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
8	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2019-2022	69,336	47,000	0	0	47,000	900	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544,659	140,000	0	0	140,000	4,500	0	UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	2020-2023	29,119	17,000	0	0	19,000		0	Chi cục Kiểm lâm
11	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131,058	120,000	0	0	120,000	39,000	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Dự án Chinh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hóa Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	Tối đa 4 năm	488,722	100	400,000	0	100	84,100	0	UBND thành phố Long Khánh
13	Nạo vét và gia cố kè bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	55,101	14,735	0	0	14,735	0	0	UBND huyện Long Thành
V.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025										-
1	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	tối đa 3 năm	11,800	11,500	0	0	100	11,400	0	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
2	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	134,455	100,000	24,000	0	70,260	53,740	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
3	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59,770	55,000	0	0	34,670	20,330	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
4	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	XL	2022-2025	89,774	50,000	34,000	0	11,520	72,480	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
5	Dự án Hồ Gia Ui 2, huyện Xuân Lộc	XL	2020-2024	332,900	0	3,000	0	0	3,000	0	UBND huyện Xuân Lộc
6	Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	43,550	40,000	0	0	4,000	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151,440	45,000	100,000	0	1,800	40,100	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Nạo vét Suối Sân Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	tối đa 4 năm	376,999	75,000	300,000	0	46,520	200,000	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhon Trạch (ngân sách huyện Nhon Trạch thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	207,624	110,000	90,000	0	110,000	90,000	0	UBND huyện Nhon Trạch
10	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Di An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hoà sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	tối đa 3 năm	163,110	160,000	0	0	160,000	3,110	0	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Dự án Quốc phòng ĐA2 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		tối đa 5 năm	125,000	30,000	0	0	30,000	0	0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	Dự án xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	VC	2017-2022	199,963	1,700	0	0	1,700	0	0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	Dự án V1			536,700		500,000			500,000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
4	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, khống chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	tối đa 3 năm	25,930	300	0	0	300	0	0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VI.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025										-
1	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	Tối đa 4 năm	221,102	80,000	120,000	0	80,000	120,000	0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VII	Khoa học công nghệ										-
VII.1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025										-
1	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	tối đa 3 năm	3,500	1,700	0	0	1,700	0	0	Sở Tư Pháp
2	Trung tâm chiếu xạ Sở Khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	CM	Tối đa 4 năm	187,635	10,000	70,000	0	10,000	70,000	0	Sở Khoa học và Công nghệ
VIII	Môi trường										-
VIII.1	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025										-
1	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	BH	đến 2024	109,175	72,488	27,512		72,488	27,512		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 3 năm	101,143	97,000	0	0	23,042	32,458	0	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
3	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299,854	5,000	195,000	0	5,000	168,500	0	UBND huyện Thống Nhất
4	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287,180	3,000	177,000	0	3,000	151,000	0	UBND huyện Xuân Lộc
IX	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp										
IX.1	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025										
1	Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	tối đa 4 năm	636,009		399,000		0	0		Sở Giáo dục và Đào tạo

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	tối đa 4 năm	152,062				13,984			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	42,911					20,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
X	Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)										
X.1	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025										
1	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	Tối đa 03 năm	17,446		16,000			16,000		Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh	BH	Tối đa 03 năm	14,975					14,000		Sở Xây dựng
3	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự		Tối đa 04 năm	796,921					250,000		Công an tỉnh Đồng Nai
4	Nâng cấp trung tâm dữ liệu tỉnh Đồng Nai hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023-2028	BH	Tối đa 04 năm	120,000					100,000		Sở Thông tin và Truyền thông
XI	Y tế										
1	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	4,050		3,490			3,490		UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	10,730		9,420			9,420		UBND huyện Xuân Lộc
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	13,050		11,470			11,470		UBND huyện Xuân Lộc
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	12,440		10,930			10,930		UBND huyện Xuân Lộc
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	12,060		10,590			10,590		UBND huyện Xuân Lộc
6	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	9,600		8,430			8,430		UBND huyện Xuân Lộc
7	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Hòa Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	1,881		1,770			1,770		UBND thành phố Biên Hòa
8	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Quang Vinh thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,984		2,820			2,820		UBND thành phố Biên Hòa
9	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,967		2,790			2,790		UBND thành phố Biên Hòa
10	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Thanh Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,435		2,290			2,290		UBND thành phố Biên Hòa
11	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	6,116		5,790			5,790		UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Dan h mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	4,853		4,590			4,590		UBND thành phố Biên Hòa
13	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	5,115		4,840			4,840		UBND thành phố Biên Hòa
14	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9,460					7,750		UBND thành phố Biên Hòa
15	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	13,300					12,150		UBND thành phố Biên Hòa
16	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	10,130					9,450		UBND thành phố Biên Hòa
17	Dự án nâng cấp sửa chữa cơ sở 2 trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	13,573					13,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	9,643					8,500		UBND huyện Thống Nhất
19	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Thanh Sơn, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	2,986					2,500		UBND huyện Tân Phú
20	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 3 năm	9,800					5,400		UBND huyện Định Quán
21	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	Tối đa 3 năm	10,020					5,300		UBND huyện Định Quán
22	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	467,563					30,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
XII	Văn hóa - xã hội										
1	Dự án Trưng tu, tôn tạo di tích đền thờ Quốc tổ Hùng Vương, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	7,340		6,600			6,600		UBND huyện Tân Phú
2	Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray	CM	Tối đa 3 năm	19,840					17,700		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tỉnh 20 tỷ đồng)	BH	Tối đa 3 năm	25,443					20,000		Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
XIII	Các dự án chỉ được bố trí vốn thực hiện dự án khi khu đất lợi thế trên địa bàn thực hiện hoàn thành các công việc có liên quan đảm bảo cho việc tổ chức đấu giá đất										-
1	Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1) (07 khu đất khoảng 185ha trên địa bàn huyện)	CM	Tối đa 4 năm	725,900	100	600,000	0	100	10,000	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ (05 khu đất khoảng 23,67ha trên địa bàn huyện)	CM	Tối đa 4 năm	167,468	100	150,000	0	100	5,000	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)	VC	Tối đa 4 năm	1,056,000	100	650,000	0	100	10,000	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Dự án xây dựng tuyến đường D5. đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863ha trên địa bàn huyện)	VC	Tối đa 4 năm	296,405	100	200,000	0	100	10,000	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	Tối đa 4 năm	315,025	100	300,000		100	10,000		UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	Tối đa 4 năm	462,931	100	430,000	0	100	10,000	0	UBND thành phố Long Khánh
7	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	Tối đa 4 năm	376,393	100	3,400	0	100	13,400	0	UBND huyện Long Thành
XIV	Các dự án thực hiện theo Đề án khai thác quỹ đất										-
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	tối đa 6 năm	4,311,410	3,000	4,000		3,000	204,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	6,256,300	2,500	4,500		2,500	204,500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	tối đa 6 năm	8,043,000	3,000	6,000		3,000	206,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	tối đa 6 năm	1,762,000	0	1,000	0	0	575,000	0	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
5	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	3,423,400	0	1,000	0	0	700,000	0	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
6	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	tối đa 6 năm	3,341,000	0	1,000	0	0	700,000	0	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
XV	Đối ứng vốn ngân sách tỉnh đối với các dự án trung ương đầu tư trên địa bàn										-
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT	2023-2026	3,868,000	42,602	1,328,429	0	0	1,090,278	0	-
	Trong đó										
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai			2,584,000	0	1,139,000	0	0	858,247	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai			1,284,000	42,602	189,429	0	0	232,031	0	UBND huyện Nhơn Trạch
2	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT	2023-2026	2,648,000	0	2,648,000	0	1,667,023	101,029	0	
	Trong đó										
a	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT)					1,418,050		1,418,050	0		Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT)					1,229,950		248,973	101,029		Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
XII	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)				100,000	0	0	100,000	0	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư
XIII	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020) (chi tiết dự án theo kế hoạch hằng năm)				200,000	0	0	200,000	0	0	-
XIV	Hoàn trả vốn Bội chi năm 2018				76,137	0	0	76,137	0	0	Sở Tài chính
XV	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	BH		150,000	80,000	0	0	30,000	0	0	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
XVI	Bổ trí 03 chương trình mục tiêu quốc gia (trong đó dự kiến Chương trình dân tộc thiểu số, miền núi là 365 tỷ) (chi tiết dự án theo kế hoạch hằng năm)								900,000		
XVI	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)				0	4,016,499		0	5,489,154		-
	Trong đó:										
1	Dự kiến phân bổ cho cấp nước sạch khi đủ hồ sơ				0		0	0	300,000	0	-
2	Dự kiến phân bổ cho nông nghiệp khi đủ hồ sơ				0		0	0	600,000	0	-
3	Dự kiến phân bổ cho Quốc phòng khi đủ hồ sơ (đã phân bổ đủ)				0		0	0	0	0	-
4	Dự kiến phân bổ cho khoa học công nghệ khi đủ hồ sơ				0		0	0	300,000	0	-
5	Dự kiến phân bổ cho môi trường khi đủ hồ sơ				0		0	0	670,000	0	-
6	Dự kiến phân bổ cho ngành văn hóa - xã hội khi đủ hồ sơ				0		0	0	693,400	0	-
7	Dự kiến phân bổ cho ngành giáo dục khi đủ hồ sơ				0		0	0	186,000	0	-
8	Dự kiến phân bổ cho công tác chuyển đổi số, đô thị thông minh ...khi đủ hồ sơ				0		0	0	633,200	0	-
9	Dự kiến phân bổ cho y tế khi đủ hồ sơ								220,780		-
10	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 còn lại cho các lĩnh vực còn lại khi đủ hồ sơ (kể cả các dự án còn thiếu nguồn so với kế hoạch trung hạn đã giao)					4,016,499			1,885,774		

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
B	Các dự án được UBND tỉnh chấp thuận lập chủ trương đầu tư										Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phù hợp với chuyên môn
1	Đường gom dân sinh cao tốc Tp.HCM-Long Thành-Dầu giầy (100% NST)	LT			100	0	0	100	0	0	-
2	Nâng cấp đường Hương lộ 21 (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT			100	0	0	100	0	0	-
3	Đường Bung Môn (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT			100	0	0	100	0	0	-
4	Đường Long Phước - Phước Thái (NST)	LT			100	0	0	100	0	0	-
5	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cắm Đường (NST 100%)	LT			100	0	0	0	100	0	-
6	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa)	BH			100	0	0	100	0	0	-
7	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh	BH			100	0	0	100	0	0	-
8	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến giáp ranh tỉnh Bình Dương	BH			100	0	0	100	0	0	-
9	Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Đồng Nai (NST50%, BCA50%, BCA duyệt CTĐT)	BH			100	0	0	100	0	0	-
10	Đường quanh Hồ Núi Le (NST 100%)	XL			100	0	0	100	0	0	-
11	Đường quanh núi Chứa Chan, huyện Xuân Lộc, NST100%	XL			100	0	0	100	0	0	-
12	Đường Trương Công Định, huyện Xuân Lộc, NST100%	XL			100	0	0	100	0	0	-
13	Tuyến Quốc lộ 1 tránh nội ô thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK			100	0	0	100	0	0	-
14	Nâng cấp, cải tạo đường Điều Xiển, xã Bàu Trâm (NST 100%)	LK			100	0	0	100	0	0	-
15	Đường song hành Quốc lộ 20 phía tây	TN			100	0	0	100	0	0	-
16	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xả số 1 KCN Dầu Giây	TN			100	0	0	100	0	0	-
17	Dự án Lát đá vỉa hè qua các khu dân cư dọc Quốc lộ 20, đoạn qua 5 xã Kiệm Tân (NST50%)	TN			100	0	0	100	0	0	-
18	Dự án Đường N12, huyện Thống Nhất	TN			100	0	0	100	0	0	-

S T T	Dan h mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	Nâng cấp đường Bắc Sơn - Long Thành đoạn từ QL1 đến giao với đường Võ Nguyên Giáp, TP BH và huyện Trảng Bom	LT-BH-TB			100	0	0	100	0	0	-
20	Xây dựng mới tuyến đường ĐT 768B, TP BH và huyện Vĩnh Cửu	BH-VC			100	0	0	100	0	0	-
21	Kè và đường ven sông Đồng Nai từ Cầu Hóa An đến cầu Ghềnh	BH			100	0	0	100	0	0	-
22	Kè và đường ven sông Đồng Nai từ Cầu Hóa An giáp tỉnh Bình Dương (thuộc phường Hóa An và Tân Hạnh)	BH			100	0	0	100	0	0	-
23	Hồ Chứa nước Thoại Hương (chuyên Chủ đầu tư)	CM			100	0	0	0	0	0	-
24	Đường Ven hồ Trị An, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC			100	0	0	100	0	0	-
25	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Láng Nguyên, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC			100	0	0	100	0	0	-
26	Trạm bơm TaRua xã Suối Nho, huyện Định Quán (100%NST)	ĐQ			100	0	0	100	0	0	-
27	Trạm bơm Đồng Hiệp	TP			100	0	0	100	0	0	-
28	Hồ chứa nước Suối Đá, xã Núi Tượng	TP			100	0	0	100	0	0	-
29	Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu, huyện Trảng Bom (NST100%)	TB			100	0	0	100	0	0	-
30	Cải tạo, chỉnh trang Trung tâm hành chính huyện và xây dựng Trụ sở Trung tâm hành chính công huyện Trảng Bom	TB			100	0	0	100	0	0	-
31	Đường Hương Lộ 12 (Đường Bà Kỳ) (NST 100%)	LT			100	0	0	100	0	0	-
32	Dự án đường 769E đoạn từ ranh Cảng HHKQT Krong Thành đến Vành đai 4	LT			100	0	0	100	0	0	-
33	Dự án tuyến đường Vành đai 4 đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT.769	TB-LT			100	0	0	100	0	0	-
34	Dự án đường chuyên dùng Phước Bình	LT			100	0	0	100	0	0	-
35	Đường Mã Voi, xã Bảo Hòa, NST100%	XL			100	0	0	100	0	0	-
36	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773	CM-XL-LT			1,582	0	0	1,582	0	0	Sở Giao thông vận tải
37	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc) (NST100%)	TB-XL			1,691	0	0	1,691	0	0	Sở Giao thông vận tải

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
38	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769	TN-LT			1,252	0	0	1,252	0	0	Sở Giao thông vận tải
39	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B	ĐQ-TN-CM-LT-LK			1,907	0	0	1,907	0	0	Sở Giao thông vận tải
41	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Long Khánh	LK			100	0	0	100	0	0	
42	Dự án kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km9+472 dài 2.780m tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trình Km1+077 dài 969m tuyến kênh T2 Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong huyện Long Thành.				100	0	0	100	0	0	
43	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh (thuộc phường Bửu Hòa và Hòa An):				100	0	0	100	0	0	
44	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến tỉnh Bình Dương.				100	0	0	100	0	0	
45	Hồ chứa nước Sông Ray 2				100	0	0	100	0	0	
46	Hồ chứa nước Suối Cá				100	0	0	100	0	0	
47	Hồ chứa nước Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ				100	0	0	100	0	0	
48	Dự án thay thế hệ thống máy lạnh trụ sở khối nhà nước tỉnh								30		
49	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai	BH							100		
50	Dự án Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin của Sở Công thương	BH							100		
51	Dự án Đầu tư Hệ thống bộ đàm công nghệ số Công an tỉnh Đồng Nai	ĐN							100		
52	Dự án Xây dựng hệ thống quản lý điều hành, tác nghiệp và Cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai	BH							100		

Phụ lục III**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT ĐIỀU CHỈNH***(Kèm theo Quyết định số**/QĐ-UBND ngày**tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số				4,389,000	154,552	4,620,000	608,992	
A	Thực hiện dự án								-
I	Y tế, dân số và gia đình								-
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021								
1	Khởi điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600,000	240,000		240,000		Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11,940	5,450		5,450		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11,597	5,100		5,100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16,443	10,581		10,581		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15,246	768		768		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	28,271	16,870		16,870		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 3 năm	30,841	10,000		10,000		Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 3 năm	30,648	16,500		16,500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14,591	13,000		13,000		Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh) (phát sinh bồi thường)	LK	đến 2022		1,560		1,560		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300,000	10,000		10,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
I.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025								
1	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	14,687	9,000		9,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	13,009	9,100		9,100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9,630	9,400		9,400		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	9,291	9,000		9,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	tối đa 3 năm	8,544	6,000		6,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7,566	7,000		7,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	9,688	9,000		6,600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	12,611	10,000		10,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10,790	10,000		10,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	92,447	75,000		75,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm Sơn, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14,200	12,000		12,000		UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14,950	12,000		12,000		UBND huyện Cẩm Mỹ

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13,900	12,000		12,000		UBND huyện Cẩm Mỹ
14	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14,900	12,000		12,000		UBND huyện Cẩm Mỹ
15	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14,993	14,500		14,500		Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
16	Dự án nâng cấp, sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	12,660	11,700		11,700		Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai
17	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	467,563	427,000		100,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10,900	9,000		9,000		UBND huyện Nhơn Trạch
19	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	9,800	8,500		6,400		UBND huyện Tân Phú
20	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	12,840	11,000		8,000		UBND thành phố Long Khánh
21	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, via hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13,380	7,750		7,750		Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
22	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng Khám đa khoa Phú Lý (9 tỷ vốn CTPHKT) (gộp 02 dự án thành một dự án)	VC	2022-2023	11,080	2,000		0		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Dự án Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu - cơ sở 2 (11 tỷ vốn CTPHKT) (gộp 02 dự án thành một dự án)	VC	2022-2023	14,920	3,900		0		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2) tỉnh Đồng Nai	VC	2024-2026	26,000			1,900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Dự án Mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh và 05 trạm y tế xã, tỉnh Đồng Nai (đổi ứng CTPHKTXH)	ĐN	2022-2023	13,541	1,495		1,495		Sở Y tế

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
26	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	12,580	12,000		12,000		UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bào huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	12,400	12,000		12,000		UBND huyện Cẩm Mỹ
28	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	13,130	12,000		12,000		UBND huyện Cẩm Mỹ
29	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	13,100	12,000		7,800		UBND huyện Cẩm Mỹ
30	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	14,260	12,000		8,900		UBND huyện Cẩm Mỹ
31	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	13,340	12,000		12,000		UBND huyện Cẩm Mỹ
32	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu	VC	03 năm	8,960	400		7,600		UBND huyện Vĩnh Cửu
33	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu	VC	03 năm	9,700	200		8,600		UBND huyện Vĩnh Cửu
34	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12,310	12,000		12,000		UBND huyện Cẩm Mỹ
35	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9,824	9,700		7,000		UBND huyện Trảng Bom
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	10,576	10,300		10,300		UBND huyện Trảng Bom
37	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	10,046	10,000		10,000		UBND huyện Trảng Bom
38	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	10,358	10,200		10,200		UBND huyện Trảng Bom
39	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9,862	9,700		7,000		UBND huyện Trảng Bom

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
40	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9,862	9,600		6,600		UBND huyện Trảng Bom
41	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	11,995	11,700		11,700		UBND huyện Trảng Bom
42	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9,660	9,500		6,300		UBND huyện Trảng Bom
43	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	999	950		950		UBND huyện Trảng Bom
44	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hồ Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	999	950		950		UBND huyện Trảng Bom
45	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1,067	1,060		1,060		UBND huyện Trảng Bom
46	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1,578	1,500		1,500		UBND huyện Trảng Bom
47	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	998	950		950		UBND huyện Trảng Bom
48	Xây dựng Trạm Y tế xã Gia Tân 2 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	9,437	9,200		9,200		UBND huyện Thống Nhất
49	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	1,740	1,700		1,700		UBND huyện Thống Nhất
50	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	1,230	1,200		1,200		UBND huyện Thống Nhất
51	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	2,385	2,100		2,100		UBND huyện Thống Nhất
52	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	10,927	10,500		10,500		UBND huyện Long Thành
53	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	12,441	12,000		9,000		UBND huyện Long Thành

STT	Dan h mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
54	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	9,498	9,200		8,300		UBND huyện Long Thành
55	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	22,168	22,000		16,000		UBND huyện Long Thành
56	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	11,280	10,500		7,500		UBND huyện Nhơn Trạch
57	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	12,400	210		10,000		UBND huyện Nhơn Trạch
58	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	11,030	10,500		9,500		UBND huyện Nhơn Trạch
59	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Núi Tượng huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	11,170	10,500		10,500		UBND huyện Tân Phú
60	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	10,949	10,500		10,500		UBND huyện Tân Phú
61	Nâng cấp và cải tạo Trạm Y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9,800	250		100		UBND huyện Định Quán
62	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10,020	300		200		UBND huyện Định Quán
63	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trung, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10,000	9,500		9,500		UBND huyện Định Quán
64	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1,105	1,100		730		UBND huyện Xuân Lộc
65	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	944	920		700		UBND huyện Xuân Lộc
66	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1,105	1,050		830		UBND huyện Xuân Lộc
67	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1,163	1,100		800		UBND huyện Xuân Lộc

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
68	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1,182	1,150		800		UBND huyện Xuân Lộc
69	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	994	950		640		UBND huyện Xuân Lộc
70	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Bửu Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	6,010	5,500		5,500		UBND thành phố Biên Hoà
71	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	3,350	3,100		2,100		UBND thành phố Biên Hoà
72	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hồ Nai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,522	2,500		2,500		UBND thành phố Biên Hoà
73	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,541	2,500		2,500		UBND thành phố Biên Hoà
74	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Phước thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,262	2,250		2,250		UBND thành phố Biên Hoà
75	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Biên thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,000	2,000		2,000		UBND thành phố Biên Hoà
76	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,330	2,200		2,200		UBND thành phố Biên Hoà
77	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	1,680	1,500		1,500		UBND thành phố Biên Hoà
78	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Mai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2,369	2,350		2,350		UBND thành phố Biên Hoà
79	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9,460	350		100		UBND thành phố Biên Hoà
80	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	13,300	250		100		UBND thành phố Biên Hoà
81	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	10,130	550		100		UBND thành phố Biên Hoà

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
82	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm	10,580	9,000		7,000		UBND thành phố Long Khánh
83	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm	11,000	9,500		9,500		UBND thành phố Long Khánh
84	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	4,050	10		3,500		UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp								-
II.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021								
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2021	139,015	8,500		6,452		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học Trường Đại học Đồng Nai	BH	2020-2022	10,528	8,900		8,900		Trường Đại học Đồng Nai
3	Dự án sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	23,662	900		900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2021	52,093	1,000		1,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025								
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12,995	12,800		12,800		Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	tối đa 3 năm	36,360	35,000		35,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	11,130	6,800		6,800		Trường Đại học Đồng Nai
4	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	BH	tối đa 3 năm	9,112	6,300		6,300		Trường Đại học Đồng Nai
5	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	tối đa 3 năm	14,900	14,500		14,500		Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai	LT	tối đa 3 năm	14,983	14,500		14,500		Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
7	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	tối đa 4 năm	152,062	150,000		136,016		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	170,514	156,000		156,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	14,990	14,400		14,400		Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
10	Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	tối đa 4 năm	636,009	1,000		1,000		Sở Giáo dục và Đào tạo
11	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	42,911					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các hạng mục công trình của Bệnh viện Quân y 7B (NST hỗ trợ 10 tỷ)	BH	Tối đa 3 năm	12,000			10,000		Bệnh viện Quân y 7B
III	Văn hóa - xã hội								-
III.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021								
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	146,000	31,600		31,600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2022	73,000	34,000		34,000		UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh)	LK	2017-2021	62,976	2,000		2,000		UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2,869	1,500		1,500		UBND huyện Tân Phú
5	Dự án xây dựng Hội trường Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2020-2022	22,112	12,550		12,550		UBND huyện Tân Phú
6	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11,265	6,100		6,100		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH	2020-2022	12,795	11,200		11,200		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
8	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	2020-2022	35,000	20,000		20,000		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
9	Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục còn lại của Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Tân Phú (tên cũ là Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú, NST đầu tư xây lắp + thiết bị, phần còn lại ngân sách huyện Tân Phú (mặt sân, hàng rào quanh sân, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...))	TP	2018-2022	49,860	8,500		8,500		UBND huyện Tân Phú
III.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025								
1	Sửa chữa cải tạo Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11,769	10,500		10,500		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
2	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14,940	11,500		11,500		Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai
3	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	69,800	62,000		62,000		UBND huyện Cẩm Mỹ
4	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	Tối đa 3 năm	14,470	13,000		13,000		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
5	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc cơ sở 1 của Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	3,800	3,700		3,717		Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai
6	Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tỉnh 20 tỷ đồng)	BH	Tối đa 3 năm	25,443	20,000		0		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
7	Dự án xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	2018-2022	26,281	15,240		15,240		Báo Đồng Nai
8	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	Tối đa 3 năm	15,000	14,500		14,500		UBND huyện Tân Phú

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				31,599		35,529		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường			13,419	13,419		13,419		UBND huyện Định Quán
c	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Tân Phú thực hiện bồi thường				10,000		10,000		UBND huyện Tân Phú
V.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025								
1	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355,998	145,448		145,448		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1 (chưa bao gồm vốn NSTW)	NT	Tối đa 5 năm	4,142,000	100,000		0		
	Trong đó:								
a	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1								UBND huyện Nhơn Trạch
b	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1								UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1,146,000	299,000		299,000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
4	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT	2023-2026	3,868,000					
	Trong đó								
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai			2,584,000			280,753		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 5 năm	91,092	46,400		43,720		UBND huyện Định Quán
VI.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025								
1	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, khống chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	tối đa 3 năm	25,930	25,000		25,000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội								
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021								
1	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 3 năm	48,292	24,000		24,000		Sở Giao thông Vận tải
VIII	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể các các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020) (chi tiết dự án theo kế hoạch hằng năm)				50,000		59,548		-
IX	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)								-
	Trong đó:								
1	Dự kiến phân bổ cho y tế khi đủ hồ sơ (trong đó có dự kiến các dự án y tế thuộc chương trình phục hồi nếu TW không giao vốn: 11 dự án)				49,753		0		-
X	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	BH			70,000		120,000		Liên minh Hợp tác xã tỉnh
B	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư								Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phù hợp với chuyên môn
1	Dự án nhà thi đấu đa năng kết hợp quảng trường thành phố Long Khánh (BTGPMB từ nguồn vốn thành phố Long Khánh)	LK			800		800		
2	Trung tâm Hành chính công thành phố Long Khánh (BTGPMB từ nguồn vốn thành phố Long Khánh)	LK			0		0		
3	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	BH			100		100		

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Dự án xây dựng bệnh viện dã chiến đáp ứng cách ly, điều trị bệnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	XL			100		100		
5	Xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong	TB			100		100		
6	Cải tạo nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn Quốc gia	XL			100		100		
7	Trùng tu, tôn tạo di tích mộ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa	BH			100		100		
8	Xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ Trung đoàn 4	XL			100		100		
9	Tu tạo Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương tại xã Phú Sơn (NST+ XHH)	TP			100		100		
11	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM			10		10		
12	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Cửu	VC			10		10		
13	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Thiện Tân huyện Vĩnh Cửu	VC			10		10		
14	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN			10		10		
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bàu Hàm 2 huyện Thống Nhất	TN			10		10		
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Lộc huyện Thống Nhất	TN			10		10		
17	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN			10		10		
18	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quang Trung huyện Thống Nhất	TN			10		10		
19	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Gia Tân 1 huyện Thống Nhất	TN			10		10		
22	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Tân Hiệp	LT			10		10		
23	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Phước Bình huyện Long Thành	LT			10		10		
24	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Phước Thái huyện Long Thành	LT			10		10		
25	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã An Phước huyện Long Thành	LT			10		10		
26	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Long Phước huyện Long Thành	LT			10		10		
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đại Phước huyện Nhơn Trạch	NT			10		10		

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT kết dư 2016-2020	XSKT	XSKT kết dư 2016-2020 và thu vượt 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
28	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Hữu huyện Nhơn Trạch	NT			10		10		
29	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú An huyện Tân Phú	TP			10		10		
30	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thịnh huyện Tân Phú	TP			10		10		
31	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thanh huyện Tân Phú	TP			10		10		
32	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thanh Sơn huyện Tân Phú	TP			10		0		
33	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
34	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
35	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
37	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
38	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
39	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
40	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
41	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
42	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
43	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
44	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Lang Minh huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
45	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Suối Cát huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
46	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Trường huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
47	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Suối Cao huyện Xuân Lộc	XL			10		0		
48	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hòa Bình thành phố Biên Hòa	BH			10		0		
49	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Quang Vinh thành phố Biên Hòa	BH			10		0		
50	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	BH			10		0		
51	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Thanh Bình thành phố Biên Hòa	BH			10		0		

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch 2021-2025			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	Tổng số						44,495,552	33,173,244	18,802,133	18,343,109	7,835,420	7,377,327	21,129,675	12,254,872		
A	Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm có tính chất lan tỏa						37,106,000	30,430,000	18,195,035	18,195,035	7,256,201	7,256,201	14,477,972	9,662,972		
A.1	Nguồn vốn phân bổ cho dự án quan trọng quốc gia						32,964,000	28,430,000	18,195,035	18,195,035	7,256,201	7,256,201	11,877,972	7,662,972		
I	Giao thông						32,964,000	28,430,000	18,195,035	18,195,035	7,256,201	7,256,201	11,877,972	7,662,972		
	Chuyển tiếp															
	Dự án quan trọng quốc gia															
(1)	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	7739029, ...	Tỉnh Đồng Nai	Diện tích của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành (5.000 ha) và diện tích đất xây dựng các khu tái định cư tập trung, diện tích nghĩa trang, diện tích các công trình phục vụ tái định cư	2018 - 2021	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	22,856,000	22,856,000	18,195,035	18,195,035	7,256,201	7,256,201	4,660,000	4,660,000		
	Khởi công mới															
(1)	Dự án đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh (dự án thành phần 3 và 4)		Tỉnh Đồng Nai	11.26km	2023-2026	57/2022/QH15 ngày 16/6/2022	3,868,000	1,934,000					3,133,972	1,566,972		
(2)	Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1		Tỉnh Đồng Nai		2023-2026	59/2022/QH15 ngày 16/6/2022	6,240,000	3,640,000					4,084,000	1,436,000		
A.2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh, bền vững						4,142,000	2,000,000	0	0	0	0	2,600,000	2,000,000		
I	Giao thông						0	0	0	0	0	0	3,000	3,000		
	Chuẩn bị đầu tư															
	Nhóm A															
(1)	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1		Nhơn Trạch		2021 - 2025								3,000	3,000		

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch 2021-2025				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
(1)	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai		Long Khánh	Dài 4,4Km, quy mô mặt cắt ngang 45m gồm: mặt đường 14m, dải trồng cây giữa 19m, vỉa hè mỗi bên 6m	2021 - 2024	27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	1,082,000	500,000					1,050,000	500,000		
(2)	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)		Tỉnh Đồng Nai	Đoạn còn lại khoảng 12,5km. Mặt cắt ngang 12m gồm: đường rộng 8m, lề đất rộng 4m.	2021 - 2024	4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	599,946	170,000	250,076		250,076		475,303	170,000		
(3)	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	7812822	Biên Hòa	Chiều dài 5,2km mặt cắt ngang rộng 34m gồm mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách rộng 1,5m, vỉa hè mỗi bên 5m	2021 - 2024	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1,289,160	400,000	120,000		120,000		1,100,000	400,000		
(4)	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhát và đường kết nối 02 đầu cầu)		Biên Hòa	Chiều dài 5,358km gồm đường và 01 cầu. Trong đó: 90m đường mặt cắt ngang rộng 95m; 2,97km đường mặt cắt ngang rộng 60m; cầu dài 528m rộng 31m	2020 - 2024	05/NQ-HĐND ngày 20/3/2020; 1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	3,131,000	813,450	1,500		1,500		3,010,000	813,450		
(5)	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa		Biên Hòa	Chiều dài 1,885km. Kè bê tông cốt thép	2021 - 2024	21/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 4387/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	350,788	235,550					333,500	235,550		
III	Xã hội						49,952	45,000	15,000	12,800	1,269	0	32,200	32,200		

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch 2021-2025		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Chuyển tiếp													
	Nhóm B													
(1)	Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	7615404	Biên Hòa	Xây dựng khối nhà hành chính (03 tầng), các khối nhà chức năng (1-2 tầng) và công trình phụ trợ	2020 - 2024	3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, 4404/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	49,952	45,000	15,000	12,800	1,269		32,200	32,200

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư							Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch năm 2020			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú						
						TMĐT								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số			Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt												Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước
										Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW															
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	TỔNG SỐ						1,277,853			5,332,399	3,732,679	1,599,720	0			0	0			0	2,032,600			2,032,600		
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						1,277,853			5,332,399	3,732,679	1,599,720	0			0	0			0	2,032,600			2,032,600		
I	Môi trường						1,277,853			5,332,399	3,732,679	1,599,720	0			0	0			0	2,032,600			2,032,600		
3	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>																									
a	<i>Dự án nhóm A</i>																									
(1)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (giai đoạn 1)	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	30/08/2017	30/08/2027	246/QĐ-UBND ngày 20/01/2017	6,610,252	1,277,853	0		5,332,399	3,732,679	1,599,720	0			0	0			0	2,032,600			2,032,600		

Phụ lục VI

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ VÀ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSTT và XSKT)							Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2021-2025					
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Nguồn vốn kết dư (NST hỗ trợ XHH GTNT các năm trước)	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh			NSTW thưởng (vượt dự toán thu ngân sách năm 2021)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Dự kiến Năm 2024	Dự kiến 2025
						Tổng số	Trong đó:							
						Dự án mới	Dự án chuyển tiếp							
	Tổng số	12,971,238	7,319,640	11,652	3,080,000	1,559,946	1,256,499	303,447	1,000,000	1,200,000	1,200,000	1,449,000	904,800	-
1	Thành phố Biên Hòa	1,704,299	969,002		407,742	77,555	75,555	2,000	250,000	373,200	354,000	270,000	270,000	Căn cứ tình hình thực tế của địa phương để xây dựng cho phù hợp.
2	Thành phố Long Khánh	1,061,660	603,670		254,016	133,974	133,974		70,000	51,000	72,000	90,000	54,000	
3	Huyện Nhơn Trạch	976,129	581,849	146	244,834	54,300	54,300		95,000	142,200	96,000	120,000	39,600	
4	Huyện Long Thành	1,014,797	590,799		248,600	80,398	80,398		95,000	301,200	336,000	420,000	192,000	
5	Huyện Trảng Bom	1,021,932	581,850	10,560	244,834	114,688	86,849	27,839	70,000	157,200	108,000	132,000	156,000	
6	Huyện Cẩm Mỹ	1,120,672	609,820		256,604	184,248	132,548	51,700	70,000	16,200	39,600	60,000	30,000	
7	Huyện Xuân Lộc	1,158,443	671,815		282,690	133,938	133,938		70,000	19,800	19,800	22,200	24,000	
8	Huyện Tân Phú	1,425,117	766,543		322,550	266,024	155,324	110,700	70,000	12,000	15,600	22,200	13,200	
9	Huyện Định Quán	1,299,363	722,230		303,904	203,229	145,729	57,500	70,000	39,000	42,000	47,400	45,000	
10	Huyện Thống Nhất	1,015,921	576,254	946	242,479	126,242	126,242		70,000	28,200	36,000	150,000	42,000	
11	Huyện Vĩnh Cửu	1,172,905	645,808		271,747	185,350	131,642	53,708	70,000	60,000	81,000	115,200	39,000	

Ghi chú: Đối với nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, chỉ thực hiện phân bổ cho dự án cụ thể khi đủ điều kiện về hồ sơ, gồm:
 + Ý kiến chấp thuận của UBND tỉnh về phần vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho dự án theo Điều 33 Luật Đầu tư công (cụ thể với số tiền, thời gian hỗ trợ).
 + Dự án đã được cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư.